

Số: 163/QĐ-TL

Tân Phú, ngày 03 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai Quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Trường Mầm non Thiên Lý

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 1122/TB-TCKH ngày 30/05/2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu về việc quyết toán thu - chi ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non Thiên Lý (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, kế toán và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

 **HIỆU TRƯỞNG**


Nguyễn Sơn Hà

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non Thiên Lý

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 163/QĐ- TL ngày 03/6/2024 của Trường Mầm Non Thiên Lý)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	ĐV tính: đồng	
						Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1			2	3	4	5=4-3	6
A			Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I			Số thu phí, lệ phí	0	0		
1			Lệ phí	0	0		
2			Phí	0	0		
II			Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I			Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
a			Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b			Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2			Chi quản lý hành chính				
a			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b			Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III			Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1			Lệ phí				
2			Phí				
B			Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.022.642.054	13.022.642.054	0	
I			Nguồn ngân sách trong nước	13.022.642.054	13.022.642.054	0	
1			Chi quản lý hành chính	0			
1.1			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2			Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2			Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0			
2.1			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2			Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3			Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3			Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.022.642.054	13.022.642.054	0	
3.1			Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.031.698.016	7.031.698.016	0	
	6000		Tiền lương	2.995.337.440	2.995.337.440		
		6001	Lương theo ngạch, bậc	2.995.337.440	2.995.337.440		
	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	184.206.400	184.206.400		
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	184.206.400	184.206.400		
	6100		Phụ cấp lương	1.544.854.087	1.544.854.087		
		6101	Phụ cấp chức vụ	53.948.300	53.948.300		
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	-	-		
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4.488.000	4.488.000		
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.051.250.725	1.051.250.725		
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.341.000	1.341.000		
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	433.826.062	433.826.062		

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6250		Phúc lợi tập thể	-	-		
		6201	Thưởng thường xuyên		-		
		6299	Chi khác		84.600.000		
	6300		Các khoản đóng góp	770.266.044	770.266.044		
		6301	Bảo hiểm xã hội	570.767.639	570.767.639		
		6302	Bảo hiểm y tế	97.845.881	97.845.881		
		6303	Kinh phí công đoàn	69.037.231	69.037.231		
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	32.615.293	32.615.293		
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	84.600.000	84.600.000		
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		-		
		6449	Chi khác	84.600.000	84.600.000		
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	232.805.505	232.805.505		
		6501	Tiền điện	93.424.621	93.424.621		
		6502	Tiền nước	134.029.974	134.029.974		
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	5.350.910	5.350.910		
		6549	Vật tư văn phòng khác	-	-		
	6550		Vật tư văn phòng	71.049.233	71.049.233		
		6551	Văn phòng phẩm	50.322.100	50.322.100		
		6552	CCDC văn phòng	-	-		
		6599	Vật tư văn phòng khác	20.727.133	20.727.133		
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.049.299	5.049.299		
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	939.299	939.299		
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.840.000	3.840.000		
		6649	Chi phí khác	270.000	270.000		
	6700		Công tác phí	12.000.000	12.000.000		
		6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000		
	6750		Chi phí thuê mướn	-	-		
		6757	Thuê lao động trong nước		-		
		6758	Chi phí đào tạo cán bộ (Bồi dưỡng thường xuyên)		-		
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	54.296.100	54.296.100		

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	4.179.600	4.179.600		
		6907	Nhà cửa	-	-		
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	21.840.500	21.840.500		
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-		
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.748.000	8.748.000		
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	-	-		
		6954	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	19.528.000	19.528.000		
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	22.473.500	22.473.500		
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	12.791.000	12.791.000		
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-	-		
		7049	Chi khác	9.682.500	9.682.500		
	7750		Chi khác	-	-		
		7799	Chi các khoản khác	-	-		
	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.054.760.408	1.054.760.408		
		7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	725.000.000	725.000.000		
		7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	200.000.000	200.000.000		
		7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	20.000.000	20.000.000		
		7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	109.760.408	109.760.408		
3.2			Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.990.944.038	5.990.944.038	0	
	6100		Phụ cấp lương	41.711.833	41.711.833		
		6100	Phụ cấp chức vụ	41.711.833	41.711.833		
	6100		Phụ cấp lương	559.882.371	559.882.371		
		6101	Phụ cấp chức vụ	776.860	776.860		
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	536.452.679	536.452.679		
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	93.000	93.000		
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	16.492.000	16.492.000		
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.067.832	6.067.832		
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	-	-		
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	29.830.000	29.830.000		
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	18.880.000	18.880.000		

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	10.950.000	10.950.000		
	6300		Các khoản đóng góp	0	0		
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.588.876.822	4.588.876.822		
		6449	Chi khác	4.588.876.822	4.588.876.822		
	6550		Vật tư văn phòng	0	0		
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0		
		6599	Vật tư văn phòng khác	0	0		
	6750		Chi phí thuê mướn	50.400.000	50.400.000		
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	50.400.000	50.400.000		
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	95.552.869	95.552.869		
		6907	Nhà cửa	95.552.869	95.552.869		
		6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0		
	6950		Mua sắm tài sản cố định	44.550.000	44.550.000		
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	44.550.000	44.550.000		
		6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0		
	7750		Chi khác	580.140.143	580.140.143		
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện (Phòng chống cháy nổ)	12.240.143	12.240.143		
		7766	Cấp bù học phí cho giáo dục theo chế độ	567.900.000	567.900.000		
		7799	Chi các khoản khác	0	0		

Đơn vị: Trường Mầm non Thiên Lý

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN SỰ NGHIỆP NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 163/QĐ- TL ngày 03/6/2024 của Trường Mầm Non Thiên Lý)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	ĐV tính: đồng
					Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu	3.910.000.762	3.910.000.762		
A	Tổng số thu sự nghiệp	3.910.000.762	3.910.000.762		
1.1	Lệ phí	0	0		
1.2	Phí	0	0		
3	Thu sự nghiệp khác	3.910.000.762	3.910.000.762		
	a. Thu phí, lệ phí	1.540.940.000	1.540.940.000		
	Học phí	1.540.940.000	1.540.940.000		
	b. Thu sự nghiệp khác	2.369.060.762	2.369.060.762		
	-Tiền công phục vụ bán trú	1.374.225.000	1.374.225.000		
	-Tiền công phục vụ ăn sáng	389.200.000	389.200.000		
	-Cơ sở vật chất bán trú	113.790.000	113.790.000		
	-Vệ sinh bán trú	159.795.000	159.795.000		
	-Tiếng Anh	326.320.000	326.320.000		
	-% năng khiếu trích lại		0		
	-Công phục vụ bán trú hè		0		
	-Vệ sinh bán trú hè		0	0	
	-Lãi tiền gửi ngân hàng	5.730.762	5.730.762	0	
B	Tổng số chi sự nghiệp	3.122.258.573	3.122.258.573		
1.1	Lệ phí		0		
1.2	Phí		0		
3	Thu sự nghiệp khác	3.122.258.573	3.122.258.573		
	a. Thu phí, lệ phí	924.564.000	924.564.000		
	Học phí	924.564.000	924.564.000		
	b. Thu sự nghiệp khác	2.197.694.573	2.197.694.573		
	-Tiền công phục vụ bán trú	1.252.142.226	1.252.142.226		
	-Tiền công phục vụ ăn sáng	366.081.000	366.081.000		
	-Cơ sở vật chất bán trú	113.790.000	113.790.000		
	-Vệ sinh bán trú	159.795.000	159.795.000		
	-Tiếng Anh	303.610.504	303.610.504	0	
	-% năng khiếu trích lại		0	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	-Công phục vụ bán trú hè		0		
	-Vệ sinh bán trú hè		0		
	-Lãi tiền gửi ngân hàng	2.275.843	2.275.843		